TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM
VIỄN THÔNG TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 9515/QĐ-VNPT.TPHCM-QLDAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026"
Mã Dự toán: 261C260172BQ112.

GIÁM ĐỐC VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 01/10/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh (VNPT);

Căn cứ Quyết định số 1430/QĐ-VNPT-TCCB ngày 26/8/2014 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc thành lập Ban Quản lý Dự án Tây thành phố đơn vị trực thuộc Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-VNPT-NL ngày 05/09/2025 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành mô hình tổ chức 34 Viễn thông tỉnh, thành phố sau sắp xếp lại;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-VNPT.TPHCM-NS ngày 23/09/2025 của Viễn thông TP Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh mô hình tổ chức Ban Quản lý Dự án Tây thành phố;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT ngày 07/10/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư; Quy chế mua sắm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và mua sắm tập trung của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 402/VNPT.TPHCM-ĐT-KTKH ngày 03/02/2026 của Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn công tác mua sắm phục vụ SXKD, duy trì hoạt động thường xuyên của Viễn thông TP.Hồ Chí Minh và mua sắm tập trung cho Tập đoàn;

Căn cứ Văn bản số 2347/VNPT.TPHCM-ĐT ngày 13/07/2026 của Viễn thông TP.HCM về việc giao nhiệm vụ triển khai mua sắm công cụ dụng cụ các loại năm 2026 tại VNPT TP.Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 997/TTr-DAMS ngày 13/08/2026 của Phòng Dự án Mua sắm /Ban Quản lý dự án Tây TP về việc trình phê duyệt Dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán "Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026" (kèm theo hồ sơ dự toán số 195/DTKP-DAMS/2026 ngày 13/08/2026 do Phòng Dự án mua sắm/Ban Quản lý dự án Tây TP lập);

Xét Báo cáo thẩm định số 4648/BC-TH ngày 17/08/2026 của Phòng Tổng hợp – Ban Quản lý dự án Tây Thành phố về việc thẩm định dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán "Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026" với các nội dung sau:

1. Tên dự toán: Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026;
2. Đơn vị lập dự toán: Phòng Dự án mua sắm/Ban Quản lý dự án Tây TP;
3. Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu dao cắt sợi quang, dao rọc vỏ cáp, máy đo điện trở đất, đồng hồ vạn năng, máy hút bụi dùng pin, máy khoan đa năng dùng pin, máy thổi bụi phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2026 của các đơn vị trực thuộc Viễn thông TP.HCM
4. Địa điểm: Các đơn vị trực thuộc Viễn thông TP.HCM.
5. Quy mô :

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dao cắt sợi quang MT-20	Cái	273
2	Dao rọc vỏ cáp quang Rubicon R10270	Cái	189
3	Máy đo điện trở đất (có cọc phụ) Kyoritsu 4102	Cái	5
4	Máy đo điện trở đất dạng kềm (không cọc phụ) UNI-T UT275	Cái	19
5	Đồng hồ vạn năng + đo nhiệt độ hồng ngoại EXTECH EX470	Cái	48
6	Máy hút bụi dùng pin 20V TOTAL TVLI20126	Cái	35
7	Máy khoan đa năng dùng pin 21V DEKTON M21-ID13100Pro	Bộ	136
8	Máy thổi bụi Bosch GBL 620	Cái	36

6. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo quy định hiện hành của Tập đoàn VNPT và Viễn thông TP.HCM.
7. Tổng giá trị dự toán sau thuế giá trị gia tăng (GTGT): **1.488.342.600 VNĐ.**

   7.1. Tổng giá trị dự toán trước thuế giá trị gia tăng : **1.378.095.000 VNĐ.**

   Trong đó:

   - Chi phí thiết bị : 1.378.095.000 VNĐ.

   7.2. Thuế giá trị gia tăng 8% : **110.247.600 VNĐ.**

8. Thời gian thực hiện dự toán: Năm 2026.
9. Nguồn vốn: Vốn sản xuất, kinh doanh của VTTP;

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026" với các nội dung chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Phòng Dự án Mua sắm thuộc Ban QLDAT TP chịu trách nhiệm quản lý thực hiện dự toán, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông/Bà Trưởng Phòng Tổng hợp, Trưởng Phòng Dự án Mua sắm và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ô. Bình – PGĐ BQLDAT TP;
- Lưu: VT, P.TH (LTP).
- Số eof: 594325

TUQ. GIÁM ĐỐC VIỄN THÔNG TP. HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC BAN QLDA TÂY THÀNH PHỐ

M.S.C.N: 0300954529 - C.T.T.N.H.H - TP.HCM
CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM - VIỄN THÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TÂY THÀNH PHỐ

Hồ Minh Kiệt

PHỤ LỤC 1 : KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán: "Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thi công, kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật tại VNPT TP.Hồ Chí Minh năm 2026"

(Đính kèm theo Quyết định số 9515/QĐ-VNPT.TPHCM-QLDAT *ngày* 17/08/2026 *của Viễn thông TP.HCM)*

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá trị gói thầu sau thuế GTGT (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu:	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	Mua sắm công cụ dụng cụ	Mua sắm dao cắt sợi quang, dao rọc vỏ cáp, máy đo điện trở đất, đồng hồ vạn năng, máy hút bụi dùng pin, máy khoan đa năng dùng pin, máy thổi bụi	1.488.342.600	Vốn sản xuất, kinh doanh của VTTP	Chào giá trực tuyến rút gọn		15 ngày	Tháng 8/2026	Theo Đơn giá cố định	120 ngày	Không áp dụng
TỔNG GIÁ TRỊ				**1.488.342.600**								

Mẫu số 08

HỢP ĐỒNG [1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____*[Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án/dự toán: _____ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*

- Căn cứ[2] ___*(Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ[2]____*(Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu];*

- Căn cứ Thư xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

- Các căn cứ khác (nếu có). [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại: ___

Fax: ___

E-mail: ___

Tài khoản: ___

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _ __

---

[1] *Hợp đồng được ký kết trực tiếp dưới dạng hợp đồng giấy.*

[2] *Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.*

Chức vụ: ___

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền) [Chủ đầu tư kê khai thông tin].*

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: __

Địa chỉ: ___

Điện thoại: ___

Fax: ___

E-mail: ___

Tài khoản: ___;

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: ___

Chức vụ: ___

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: ___

Địa chỉ: ___

Điện thoại: __

Fax: __

E-mail: __

Tài khoản: __

Mã số thuế: __

Đại diện là ông/bà: __

Chức vụ: __

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___ *(trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền) [Nhà thầu kê khai thông tin].*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và các dịch vụ liên quan được nêu chi tiết tại Phụ lục bảng giá hợp đồng.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên A và Bên B

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong Hợp đồng.

2. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này theo thời gian giao hàng nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 3. Giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán, thuế, phí, lệ phí

1. Tạm ứng: Không áp dụng.

2. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

3. Thanh toán:

+ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam.
Phí ngân hàng phát sinh khi thanh toán hợp đồng do Bên B chịu.
+ Thời hạn thanh toán:

Từng Đơn đặt hàng được thanh toán 1 đợt như sau:

Bên A thanh toán 100% giá trị hoàn thành của Đơn đặt hàng (sau thuế GTGT), sau khi đã khấu trừ khoản xử phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại (nếu có), trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B cung cấp đầy đủ các tài liệu thanh toán sau cho Bên A:

- Văn bản đề nghị thanh toán (1 bản gốc);
- Hoá đơn GTGT;
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng (bao gồm cả bảo đảm thực hiện hợp đồng được điều chỉnh, gia hạn (nếu có)) (1 bản gốc và 1 bản sao có đóng dấu sao y của Nhà thầu (chỉ cung cấp 1 lần));
- Biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng hóa cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật toàn bộ hàng hóa cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Biên bản giao nhận toàn bộ hàng hóa cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu bàn giao toàn bộ hàng hóa cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Biên bản xác nhận tiến độ cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Tài liệu, chứng từ quy định tại khoản 1 Điều 8 tương ứng với Đơn đặt hàng;
- Giấy bảo hành cho toàn bộ hàng hóa cung cấp thuộc Đơn đặt hàng (2 bản gốc);
- Biên bản phạt vi phạm hợp đồng, biên bản bồi thường thiệt hại (nếu có) (2 bản gốc);
- Biên bản xác nhận giá trị và khối lượng hoàn thành của hợp đồng (đối với đợt thanh toán cuối cùng của hợp đồng) (02 bản gốc);
- Biên bản thanh lý hợp đồng (đối với đợt thanh toán cuối cùng của hợp đồng) (02 bản gốc).

4. Thuế, phí, lệ phí:

a) Bên B chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Bên A;

b) Trường hợp Bên B thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Bên A tạo điều kiện tối đa cho Bên B áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.

c) Việc điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế GTGT có sự thay đổi (tăng hoặc giảm), đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế GTGT phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế GTGT sẽ được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 4. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

1. Thời gian giao hàng:

- Thực hiện theo từng Đơn đặt hàng của Bên A gửi đến Bên B, trong đó nêu rõ khối lượng hàng hóa, ngày yêu cầu bắt đầu giao hàng, địa điểm giao hàng.

- Thời gian Bên B hoàn thành bàn giao toàn bộ hàng hóa thuộc từng Đơn đặt hàng là trong vòng 05 ngày làm việc ("Ngày làm việc" là các ngày trong tuần trừ thứ bảy, chủ nhật và các ngày Bên A nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật Việt Nam) kể từ ngày yêu cầu bắt đầu giao hàng nêu trong Đơn đặt hàng đó.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng ("Thời gian thực hiện hợp đồng" là số ngày được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày hoàn thành nghiệm thu bàn giao toàn bộ hàng hóa cung cấp theo hợp đồng): 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 6. Sửa đổi hợp đồng

1. Bên A có thể yêu cầu Bên B sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

b) Thay đổi địa điểm giao hàng;

c) Thay đổi dịch vụ liên quan.

d) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Bên B về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được yêu cầu của Bên A về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

3. Trường hợp Bên B cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Bên B đề xuất và đáp ứng yêu cầu tại Điều 1 của Hợp đồng này thì Bên B phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên A để Bên A xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên A có thể chấp thuận đề xuất của Bên B với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

4. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

Điều 7. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Bên A không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận giá dự thầu và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được

thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có thời hạn nộp, hình thức, giá trị và hiệu lực:

- Thời hạn Bên B nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7: Bảo lãnh vô điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu) và không huỷ ngang, theo Mẫu số 09 hoặc một mẫu khác được Bên A chấp nhận, phải được đại diện hợp pháp của đơn vị phát hành bảo lãnh ký tên và đóng dấu (kèm theo giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật, Quyết định bổ nhiệm người ký – bản gốc hoặc bản sao do đơn vị phát hành bảo lãnh đó xác nhận sao y bản chính).

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng (sau thuế GTGT).

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết 30 ngày sau ngày Bên B hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình theo hợp đồng (nhưng tối thiểu là 515 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 30 ngày sau ngày Bên B hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình theo hợp đồng.

5. Bên B không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 8. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong hợp đồng, cụ thể là:

Bên B phải cung cấp cho Bên A các tài liệu, chứng từ hàng hóa sau (nếu Bên A thấy cần thiết và yêu cầu Bên B cung cấp):

+ Đối với hàng hóa được sản xuất trong nước: Tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa (do nhà sản xuất/nhà cung cấp/đại lý phân phối cấp) (2 bản gốc; hoặc 2 bản sao có

đóng dấu sao y của Bên B, bản gốc phải được Bên B xuất trình để đối chiếu khi Bên A yêu cầu);

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: Tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa (do nhà sản xuất/nhà cung cấp/đại lý phân phối cấp); và tài liệu chứng nhận xuất xứ hàng hóa; và các chứng từ nhập khẩu hàng hóa liên quan khác (2 bản sao có đóng dấu sao y của Bên B, bản gốc phải được Bên B xuất trình để đối chiếu khi Bên A yêu cầu).

Bên B bảo đảm toàn bộ hàng hóa cung cấp có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và tuân thủ quy định pháp luật.

Bên B bảo đảm các tài liệu, chứng từ nói trên cung cấp cho Bên A là hợp lệ, hợp pháp, không giả mạo, đầy đủ theo quy định hợp đồng và đúng với thực tế hàng hóa nhập khẩu, cung cấp cho Bên A. Bên A phải nhận được các tài liệu, chứng từ nói trên trước khi hàng hóa được cung cấp đến địa điểm giao hàng, nếu không Bên B sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ rủi ro, chi phí, trách nhiệm pháp lý nào phát sinh do việc này.

Bên B cam kết và bảo đảm hàng hóa, tài liệu, chứng từ cung cấp không chứa, phát tán hình ảnh, thông tin sai sự thật, vi phạm pháp luật, vi phạm chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam; không gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông.

Hàng hóa mà Bên B cung cấp phải bao gồm đầy đủ phần cứng, phần mềm, bản quyền (license), phụ kiện để vận hành hoàn chỉnh, ổn định, an toàn và cung cấp đầy đủ các khả năng, năng lực, tính năng, chức năng, dịch vụ theo yêu cầu của hợp đồng.

Bên B thực hiện miễn phí các dịch vụ kỹ thuật sau: Hướng dẫn Đơn vị quản lý sử dụng khai thác, sử dụng, bảo trì bảo dưỡng hàng hóa cung cấp (nếu Bên A có yêu cầu).

Mọi việc cung cấp hàng hóa, hỗ trợ kỹ thuật, xử lý sự cố, bảo hành của Bên B phải luôn bảo đảm an toàn thông tin liên lạc cho hệ thống thiết bị, hàng hóa hiện hữu của Bên A và thiết bị, hàng hóa cung cấp.

Bên B phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường, y tế cho tất cả các hoạt động tại địa điểm giao hàng.

Bên A có quyền không chấp nhận tất cả hàng hóa do Bên B cung cấp mà không có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, không tuân thủ quy định pháp luật, không đúng theo quy định của hợp đồng, gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Bên B phải chịu mọi chi phí, trách nhiệm thực hiện và rủi ro trong suốt quá trình vận chuyển, lưu kho, bàn giao hàng hoá đến và tại các địa điểm giao hàng, bao gồm cả dỡ xuống và xếp hàng hóa vào trạm, kho tại các địa điểm giao hàng. Bên B phải đóng gói hàng hoá theo quy định của nhà sản xuất và phù hợp với điều kiện vận chuyển, cơ sở hạ tầng từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa tập kết đến địa điểm giao hàng phải còn đầy đủ niêm phong, bao bì đóng gói còn nguyên vẹn, có thông tin về hàng hóa ghi trên bao bì.

Địa điểm giao hàng: Tại các trạm viễn thông, văn phòng, kho của Bên A thuộc TP. Hồ Chí Minh (bao gồm cả tỉnh Bình Dương cũ và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cũ) nêu trong Đơn đặt hàng.

+ Danh sách các kho nhận hàng (dự kiến) của Bên A như sau:

STT	Tên kho	Địa chỉ
1	Kho C30 – 270B Lý Thường Kiệt	270B Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP. Hồ Chí Minh
2	Kho Bình Dương	Đường NA3, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, TP. Hồ Chí Minh
3	Kho Bà Rịa – Vũng Tàu	Số 35, Đường 3/2, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh

3. Yêu cầu khác liên quan việc cung cấp hàng hóa:

- Hàng hóa mà Bên B cung cấp phải được sản xuất từ năm 2025 trở về sau.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, số lượng Đơn đặt hàng, thời điểm phát hành, ngày yêu cầu bắt đầu giao hàng và khối lượng hàng hóa của từng Đơn đặt hàng do Bên A ấn định theo nhu cầu thực tế của Bên A.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền tăng hoặc giảm khối lượng từng loại hàng hóa nêu trong Phụ lục bảng giá hợp đồng theo nhu cầu thực tế của Bên A với đơn giá hàng hóa, thời gian giao hàng, điều kiện, điều khoản, nội dung khác của hợp đồng không thay đổi và Bên A thanh toán cho Bên B theo đúng khối lượng hàng hóa cung cấp thực tế được nghiệm thu bàn giao và đơn giá trong hợp đồng.

4. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.

Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Bên B.

Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm:

- Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của từng Đơn đặt hàng tại địa điểm do Bên A chỉ định thuộc địa điểm sản xuất hàng hóa và/hoặc địa điểm lưu trữ hàng hóa và/hoặc địa điểm giao hàng và/hoặc địa điểm kiểm định hàng hóa. Bên A có quyền chọn mẫu xác suất hoặc toàn bộ lô hàng để Bên A đo kiểm chất lượng hoặc thuê cơ quan kiểm định chất lượng độc lập kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với yêu

cầu kỹ thuật của hợp đồng. Bên B có trách nhiệm bố trí nhân viên kỹ thuật, chuẩn bị dụng cụ đo và các điều kiện cần thiết phục vụ cho việc kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định chất lượng hàng hóa. Bên B chịu mọi chi phí liên quan cho việc kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định chất lượng hàng hóa; và xử lý đối với hàng hóa không đạt yêu cầu (nếu có). Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định chất lượng hàng hóa vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.

- Việc kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hàng hóa cho từng Đơn đặt hàng được thực hiện như sau:

• Bên B phải cung cấp cho Bên A văn bản xác nhận thực hiện Đơn đặt hàng (trong đó có nêu rõ số Đơn đặt hàng, ngày Bên B nhận được Đơn đặt hàng) trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Bên A phát hành Đơn đặt hàng. Nếu không, thì được hiểu là Bên B không thực hiện Đơn đặt hàng đó theo quy định của hợp đồng.

• Căn cứ Đơn đặt hàng, Bên B tiến hành chuẩn bị đầy đủ hàng hóa để kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao cho Bên A.

• Bên A tiến hành kiểm tra các tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng từ hàng hóa (Tài liệu chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tài liệu chứng nhận chất lượng hàng hóa, ...) kèm theo lô hàng theo quy trình nghiệm thu của hợp đồng. Trường hợp hàng hóa đạt yêu cầu kỹ thuật và có chứng từ hợp lệ, hai bên ký Biên bản kiểm tra kỹ thuật sau khi kiểm tra kỹ thuật hàng hóa. Hai bên hoàn tất hồ sơ Biên bản nghiệm thu kỹ thuật và Biên bản giao nhận hàng hóa trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra kỹ thuật. Trường hợp hàng hóa không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc không có chứng từ hợp lệ thì hai bên xác nhận hiện trạng và hướng xử lý theo quy định của hợp đồng.

• Hai bên tiến hành ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản giao nhận hàng hóa cuối cùng thuộc Đơn đặt hàng.

Giá trị và khối lượng hoàn thành của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng là giá trị và khối lượng của hàng hóa đã được hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa.

Điều 9. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Bên B bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Bên B hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau:

a. Bên B bảo đảm toàn bộ toàn bộ hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được bảo hành của chính hãng tại địa điểm giao hàng trong suốt thời gian bảo hành.

Thời gian bảo hành của hàng hóa thuộc từng Đơn đặt hàng bắt đầu từ ngày phát hành Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa đó và được kéo dài đến hết 12 tháng sau ngày phát hành Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa sau cùng thuộc Đơn đặt hàng. Hàng hóa được Bên B khắc phục hư hỏng, sửa chữa, thay thế trong thời gian bảo hành nêu trên sẽ được bảo hành thêm 180 ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất khắc phục hư hỏng, sửa chữa, thay thế hàng hóa đó hoặc đến khi kết thúc thời gian bảo hành nêu trên, tùy theo trường hợp nào đến sau.

b. Trong thời gian bảo hành nếu có hư hỏng, lỗi hay khiếm khuyết hay thiếu sót nào của hàng hóa xảy ra (gọi chung là hư hỏng), Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng (Đơn vị quản lý sử dụng là các đơn vị trực thuộc Bên A) sẽ kịp thời thông báo hư hỏng cho Bên B. Trong vòng 48 giờ ngay sau khi nhận được thông báo hư hỏng của Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng, nhân viên kỹ thuật của Bên B phải có mặt tại địa điểm giao hàng để giải quyết bảo hành. Trường hợp hàng hóa cần được khắc phục hư hỏng, sửa chữa, thay thế do lỗi thuộc về Bên B thì Bên B phải hoàn tất khắc phục hư hỏng, sửa chữa, thay thế hàng hóa trong vòng 72 giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo hư hỏng của Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng.

c. Nếu Bên B không thực hiện bảo hành đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 thì Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng có quyền tự mình và/hoặc thuê đơn vị khác khắc phục hư hỏng của hàng hóa, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu, lấy từ bất kỳ khoản thanh toán đến hạn, bảo đảm bảo hành nào của Bên B và Bên B vẫn phải chịu trách nhiệm bảo hành theo quy định của hợp đồng đối với toàn bộ hàng hóa sau khi được Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng và/hoặc đơn vị khác tự khắc phục hư hỏng. Việc Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng và/hoặc đơn vị khác tự khắc phục hư hỏng của hàng hóa nêu trên không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên A đối với Bên B theo hợp đồng.

d. Mọi chi phí liên quan đến việc khắc phục hư hỏng, sửa chữa, thay thế hàng hóa trong quá trình bảo hành do Bên B chịu. Hàng hoá sửa chữa, thay thế trong quá trình bảo hành phải có chủng loại (nhà sản xuất, nhãn hiệu, ký mã hiệu), xuất xứ, năm sản xuất, tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật, tình trạng còn mới giống với hàng hoá bị sửa chữa, thay thế và đúng theo quy định của hợp đồng. Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được Bên B bảo hành theo quy trình nghiệm thu của hợp đồng để xác định hàng hóa đó đáp ứng, phù hợp với yêu cầu, tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật theo quy định của hợp đồng trước khi tiếp nhận.

e. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm bảo hành đối với những hư hỏng của hàng hóa do lỗi không thuộc về Bên B hoặc do lỗi thiếu sót, thao tác bất cẩn của Bên A/Đơn vị quản lý sử dụng hoặc do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của hợp đồng.

f. Nếu trước thời điểm kết thúc, hoàn tất bảo hành của hợp đồng mà bất kỳ hàng hóa cung cấp hoặc hàng hóa bảo hành không đúng chủng loại, xuất xứ, năm sản xuất, có chất

lượng kém hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật theo quy định của hợp đồng, không có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp, không tuân thủ quy định pháp luật, gây mất an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, Bên A có quyền trả lại những hàng hóa đó cho Bên B và khi đó, tùy theo yêu cầu của Bên A, Bên B phải bồi hoàn toàn bộ số tiền mà Bên A đã thanh toán cho mình cùng với những chi phí khác liên quan hoặc phải thay thế bằng hàng hóa khác phù hợp với quy định của hợp đồng.

g. Địa chỉ và người tiếp nhận bảo hành của Bên B:

Địa chỉ trung tâm bảo hành: ...

Người tiếp nhận bảo hành: ...

Điện thoại: …

Email: …

Khi có thay đổi về thông tin tiếp nhận bảo hành nêu trên, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A.

Điều 10. Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp Bên B: a) chậm cung cấp, điều chỉnh, gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 7; b) chậm giao hàng theo quy định tại Điều 5; c) chậm thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định tại Điều 9, thì Bên B phải nộp cho Bên A và/hoặc bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng một khoản tiền bằng 0,2% giá trị (sau thuế GTGT) phần hàng hóa, bảo đảm thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoàn thành, cung cấp, gia hạn, bảo hành cho mỗi ngày trễ hạn (nhưng tối thiểu bằng 500 ngàn đồng). Khoản tiền phạt vi phạm này tối đa là 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm (sau thuế GTGT). Khi đạt đến mức tối đa hoặc số ngày trễ hạn vượt quá 20 ngày, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và thu toàn bộ bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

2. Trường hợp hàng hóa Bên B cung cấp (bao gồm cả hàng hóa bảo hành) bị xác định là không đạt chất lượng hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật theo quy định của hợp đồng (gọi chung là vi phạm chất lượng) tại thời điểm thuộc quá trình kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu, bàn giao hàng hóa theo quy định của hợp đồng thì Bên B phải nộp cho Bên A và/hoặc bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng một khoản tiền bằng 3% (Vi phạm chất lượng lần 1) hoặc 5% (Vi phạm chất lượng lần 2) hoặc 8% (Vi phạm chất lượng từ lần 3 trở đi) giá trị (sau thuế GTGT) phần hàng hóa cung cấp không đạt chất lượng (nhưng tối thiểu bằng 500 ngàn đồng). Khi số lần Bên B cung cấp hàng hóa vi phạm chất lượng vượt quá 03 lần, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và thu toàn bộ bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

3. Trường hợp Bên B không cung cấp được hàng hóa (bao gồm cả hàng hóa bảo hành) đúng theo quy định của hợp đồng thì Bên B phải nộp cho Bên A và/hoặc bị khấu trừ vào giá trị thanh toán hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng một khoản tiền bằng 8% giá trị phần hàng hóa không cung cấp được (sau thuế GTGT). Khi đó Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và thu toàn bộ bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

4. Trong quá trình thực hiện toàn bộ công việc trong hợp đồng nếu Bên B vi phạm hợp đồng dẫn đến gây ra thiệt hại cho Bên A, bên thứ ba thì Bên B phải bồi thường thiệt hại đó cho Bên A, bên thứ ba và tổng giá trị bồi thường thiệt hại cho Bên A là 100% tổng giá trị thiệt hại.

5. Bên A có quyền khấu trừ số tiền phạt do vi phạm hợp đồng và/hoặc số tiền bồi thường thiệt hại nêu trên vào bất kỳ khoản thanh toán đến hạn, bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

6. Tổng mức phạt do Bên A chậm thanh toán không vượt quá 5% của phần giá trị thanh toán chậm theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Điều 11. Bất khả kháng

1. Bên B không bị tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Bên B bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 12. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Bên B không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn;

- Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

- Bên A xác định Bên B vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

- Một phần hoặc toàn bộ hàng hóa do Bên B cung cấp không đúng với yêu cầu của hợp đồng hoặc không đạt tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật theo quy định của hợp đồng;

- Bên B ủy quyền, ủy thác thực hiện hợp đồng hoặc chuyển giao, chuyển nhượng hợp đồng dưới bất kỳ hình thức nào mà không có sự chấp thuận của Bên A.

b) Trường hợp Bên A chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Bên A có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Bên B. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Án phí và/hoặc các chi phí khác liên quan sẽ do bên thua kiện chịu.

Điều 14. Bản quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp, sử dụng hàng hóa, dịch vụ liên quan thuộc hợp đồng.

2. Hàng hóa do Bên B cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: Bên B phải có trách nhiệm đảm bảo hàng hóa an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu kho, giao hàng hóa đến và tại địa điểm giao hàng. Trường hợp rủi ro phát sinh dẫn đến gây tổn thất, thiệt hại cho Bên A trong quá trình vận chuyển, lưu kho, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành hàng hóa thì Bên B phải chịu toàn bộ chi phí bù đắp cho tổn thất, thiệt hại đó.

Điều 15. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng và Bên A nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Bên B.

2. Hợp đồng tự động hết hiệu lực sau khi các bên hoàn thành tất cả quyền, nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên. Hợp đồng được lập thành 05 bộ, Bên A giữ 03 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Mẫu số 09

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong hợp đồng, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,_____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại_____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền bảo lãnh là_____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định của hợp đồng/biên bản hoàn thiện hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___ (3).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của_____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]*, đã ký hợp đồng số__ *[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là hợp đồng)."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.